

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 118/2021/DS-PT

Ngày: 13 - 7 - 2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản và bảo lãnh*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Đào.

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha.

Ông Lê Quang Tấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Vũ Tường Ninh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang: Ông Cao Phương Bình - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2021/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và bảo lãnh*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 111/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà B, sinh năm 1972; Có mặt.

Địa chỉ: Thị trấn K1, huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông P, sinh năm 1992; Có mặt.

Địa chỉ: Xã B1, huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Bà H1, sinh năm 1982; Có mặt.

Địa chỉ: Xã K2, huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà H2, sinh năm 1959; Có mặt.

Địa chỉ: Xã K2, huyện K1, tỉnh Kiên Giang

4. Người làm chứng:

4.1. Bà L1, sinh năm 1980; Có mặt.

Địa chỉ: Thị trấn K1, huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

4.2. Bà L2, sinh năm 1971; Có mặt.

Địa chỉ: Thị trấn K1, huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa nguyên đơn bà B trình bày:**

Ngày 07/11/2018, bà H1 có hỏi vay nguyên đơn số tiền là 50.000.000đ với mục đích là cất nhà ở do cha mẹ chồng bà cho đất nhưng vẫn chưa đủ tiền mua vật liệu xây dựng. Đến ngày 15/01/2019 bà hỏi vay thêm 50.000.000đ cũng là mục đích để xây nhà (50.000.000đ này nguyên đơn không ghi thêm giấy vay nợ mà thống nhất ghi bổ sung vào giấy nợ ngày 07/11/2018), thời hạn vay là 3 tháng bà H1 hứa sẽ hoàn trả hết số tiền cho nguyên đơn, hai bên có thỏa thuận lãi suất là 6%/ tháng. Do đến hạn bà H1 đóng lãi đầy đủ nên nguyên đơn tin tưởng, bà H1 nói là muốn nguyên đơn chi tiền cho bà H1 cho vay lại và hưởng hoa hồng nên nguyên đơn đồng ý. Vào các ngày 05/6/2019 bà H1 vay thêm 50.000.000đ; ngày 27/7/2019 bà H1 vay thêm 50.000.000đ và nhiều lần lấy thêm tiền mà nguyên đơn không có ghi giấy.

Do nguyên đơn thấy số tiền mà bà H1 cứ lấy thêm không trả bớt nên đến ngày 22/8/2019 nguyên đơn và bà H1 đối chiếu công nợ thì tổng cộng bà H1 còn nợ số tiền là 340.000.000đ, sau đó bà H1 và mẹ chồng (bà H2) có thương lượng với nguyên đơn sẽ lấy tài sản là căn nhà thế chấp trong thời hạn 02 tháng sẽ hoàn trả hết tiền cho nguyên đơn. 03 ngày sau 25/8/2019 bà H1 tiếp tục vay thêm số tiền 50.000.000đ, thời hạn vay là 02 tháng thì bà H1 hứa sẽ hoàn trả tất cả các khoản đã vay tổng cộng là 390.000.000đ cho nguyên đơn, do có lời hứa của bà H2 lấy tài sản thế chấp nên nguyên đơn mới cho vay.

Đến gần kỳ hạn trả nợ bà H1 và bà H2 biết không đủ khả năng thanh toán nên đến ngày 11/10/2019 bà H1 có lại nhà trả cho nguyên đơn số tiền là 39.300.000đ còn nợ lại số tiền 350.700.000đ và bà H2 có đại diện viết giấy bảo lãnh với nội dung: “Nếu con dâu tôi tên H1 không trả nợ thì tôi sẽ lấy tài sản do tôi đứng tên đảm bảo trả nợ cho cô B”.

Ngoài bà H2 thì các ngày vay nợ ngày 07/11/2018; 05/6/2019; 19/6/2019 và ngày 25/8/2019 bà L1 đều có ký với vai trò người bảo lãnh trong giấy vay tiền của em dâu là bà H1. Đến nay thời gian đã quá lâu nguyên đơn có ý muốn đòi lại số tiền nhưng bà H1 cố tình không chịu trả nợ, xét thấy bà H1 đã mất khả năng chi trả không thể thanh toán nợ cho nguyên đơn.

Vì vậy, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H1 trả lại số tiền 350.700.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật từ khi làm giấy bảo lãnh ngày 11/10/2019 đến khi thanh toán đủ cho nguyên đơn. Trường hợp bà H1 mất khả năng

chi trả thì yêu cầu người bảo lãnh là bà H2 phải trả nợ thay cho bà H1 theo quy định.

**** Tài liệu có tại hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn bà H1 trình bày:***

Vào khoảng tháng 4 hoặc tháng 5 năm 2016, bà H1 có mượn 50.000.000đ của bà B, trả góp trong thời hạn 06 tháng, mỗi ngày đóng 300.000đ, tổng cộng bà phải trả số tiền là 75.000.000đ (trong đó: số tiền gốc là 50.000.000đ, tiền lãi là 25.000.000đ). Khoảng 03 tháng sau bà có mượn thêm số tiền là 50.000.000đ và cũng đóng trả góp như khoản vay năm 2016. Trong khoảng thời gian 02 năm làm ăn với bà B thì trả đầy đủ. Từ cuối năm 2018 đến nay có ký nhận những khoản nợ như sau: Ngày 07/11/2018 có ký giấy vay tiền 50.000.000đ và ngày 15/01/2019 có ký vay 50.000.000đ của bà B với lãi suất thỏa thuận là 6%/ tháng, thời hạn vay là 03 tháng. Ngày 05/6/2019 có ký nhận mượn số tiền là 50.000.000đ, lãi suất 6%/ tháng đã đóng lãi đến tháng 10/2020 mới ngưng không đóng nữa. Ngày 19/6/2019 có ký nhận mượn số tiền là 50.000.000đ, lãi suất 6%/ tháng đã đóng lãi đến tháng 10/2020 mới ngưng không đóng nữa, nhưng khoản này thực tế bà không có được nhận tiền mà là số tiền lãi cộng dồn lại từ các khoản nợ trước (nhưng không nhớ của khoản nào, do bà nợ rất nhiều) thành 50.000.000đ. Ngày 27/7/2019 có ký nhận số tiền là 50.000.000đ, nhưng thực tế cũng không nhận được tiền mà là cộng lại từ các khoản lãi khác để bà ký biên nhận. Từ khi ký các biên nhận cho đến nay bà đều phải đóng lãi đầy đủ cho đến tháng 10/2020 thì mới ngưng không đóng nữa.

Ngày 22/8/2019 thì bà B có gây sức ép bắt bà phải ký vào biên nhận còn nợ bà B số tiền là 340.000.000đ và bắt bà trong thời hạn 2 tháng phải trả hết nợ và bà phải thế chấp căn nhà.

Nay chỉ thừa nhận còn nợ bà B số tiền là 150.000.000đ. Bà cũng không yêu cầu tính lại số tiền lãi mà mình đã đóng, bởi tiền đã đóng lãi thì bà không có biên nhận hay chứng cứ gì để chứng minh.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 trình bày:***

Bà thừa nhận có ký vào giấy bảo lãnh ngày 11/10/2019 để bảo lãnh cho khoản nợ của con dâu bà là chị H1 với số tiền là 350.700.000đ, nhưng thực tế do bà bị bà B cho người lại gây sức ép bắt bà phải ký và lấn tay để làm tin, bà không có liên quan và cũng không chịu trách nhiệm về khoản nợ này. Đó là tranh chấp giữa bà B và chị H1, bà không có liên quan và cũng không có yêu cầu gì khác.

**** Người làm chứng bà L1 trình bày:***

Những lần vay nợ giữa bà B và bà H1 thì bà hoàn toàn không có chứng kiến, nhưng mỗi lần các bên giao dịch xong thì có bà mợ 3 (là mợ 3 của bà B) viết biên nhận và chạy qua kêu bà qua ký với tư cách là người làm chứng. Bà có ký vào chỗ người làm chứng khoảng 3 lần, mỗi lần là 50.000.000đ, nhưng thực tế số tiền bà H1 nhận như thế nào và nhận bao nhiêu thì bà không biết. Số tiền lãi mà bà H1 phải đóng mỗi tháng là 600.000đ/10.000.000đ, bà thường xuyên đi lấy tiền lãi giùm cho bà B, bởi bà thuận đường đi rước con nên ghé lấy giùm cho bà B. Từ lúc xảy ra thừa kiện thì phía bà H1 không có đóng lãi nữa.

Nhưng những chữ ký và chữ viết trong các biên nhận của bà B cung cấp cho Tòa án thì không phải là chữ ký của bà, bà nhớ là ký vào biên nhận một bên có người cho vay tiền, người vay tiền, người làm chứng chứ không hề có chữ người bảo lãnh, những biên nhận bà ký đều không thấy cung cấp cho Tòa án. Mong Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật, bà không hề liên quan đến việc vay mượn này, nên không có ý kiến. Bà L1 xác định mình không có bảo lãnh cho bà H1 vay tiền.

**** Người làm chứng bà L2 trình bày:***

Do bà B không biết chữ và bà là vợ dâu của bà B nên mỗi lần bà B cho bà H1 vay tiền thì viết biên nhận giùm, hai bên thỏa thuận xong thì bà Lánh viết sẵn biên nhận cho bà B để bà B đem lại cho bà H1 ký. Bà Lánh chỉ viết biên nhận còn thỏa thuận như thế nào là do hai bên.

**** Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Kiên Giang quyết định:***

Buộc bà H1 có nghĩa vụ trả số tiền tổng cộng là 422.727.500đ (trong đó nợ gốc là 350.700.000đ, nợ lãi là 72.027.500đ) cho bà B. Trường hợp bà H1 không thanh toán nợ cho bà B thì bà H2 phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà B số tiền 422.727.500đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định.

**** Ngày 05/7/2021, bị đơn bà H1 kháng cáo với nội dung:*** Bị đơn bà H1 thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền là 150.000.000đ nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị sửa án sơ thẩm.

**** Ngày 10/7/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 kháng cáo với nội dung:*** Bà H2 cho rằng bà không liên quan đến việc bảo lãnh nên không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho bà H1, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị sửa án sơ thẩm.

**** Tại phiên tòa phúc thẩm:***

- Bị đơn bà H1 thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn bà B số tiền là 150.000.000đ và yêu cầu không tính lãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 cho rằng, bà H2 không liên quan đến việc bảo lãnh nên không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho bà H1.

- Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn bà B yêu cầu không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà H1 và nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2.

- Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ở giai đoạn phúc thẩm là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn bà H1; không chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, tranh luận của đương sự và ý kiến phát biểu của vị đại viện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử theo quy định.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn bà H1 thừa nhận còn nợ và đồng ý trả cho nguyên đơn bà B số tiền là 150.000.000đ và yêu cầu không tính lãi.

Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nội dung vụ án, nguyên đơn bà B cho rằng, bị đơn bà H1 có vay của bà nhiều lần và thực tế còn nợ lại số tiền nợ vay vốn gốc 350.700.000đ, nên bà B yêu cầu bà H1 trả số tiền nợ vay vốn gốc 350.700.000đ và lãi suất theo quy định pháp luật từ khi làm giấy bảo lãnh ngày 11/10/2019 đến khi trả xong số tiền nợ vay. Trường hợp bà H1 không còn khả năng trả nợ thì yêu cầu người bảo lãnh là bà H2 phải trả nợ cho bà H1 theo quy định. Bị đơn bà H1 cho rằng bà H1 có vay của bà B nhiều lần và thực tế bà H1 thừa nhận còn nợ bà B số tiền là 150.000.000đ, nên đồng ý trả cho bà H1 150.000.000đ và yêu cầu không tính lãi, nhưng bà H1 không có chứng cứ nào chứng minh và nguyên đơn bà B cũng không thừa nhận nội dung này theo trình bày của bà H1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 cho rằng, bà thừa nhận có ký vào giấy bảo lãnh ngày 11/10/2019 để bảo lãnh cho khoản nợ của con dâu bà là chị H1 với số tiền là 350.700.000 đồng, nhưng thực tế do bà bị bà B cho người lại gây sức ép bắt bà phải ký và lãn tay để làm tin, bà không có liên quan và cũng không chịu trách nhiệm về khoản nợ này.

Xét giao dịch vay tài sản giữa nguyên đơn bà B với bị đơn bà H1 là hoàn toàn tự nguyện, các bên tự thỏa thuận về lãi suất và thời gian thanh toán là phù hợp quy định theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Bị đơn bà H1 đã nhận được tài sản vay và hiện tại còn nợ nguyên đơn bà B số tiền vay vốn gốc là 350.700.000đ theo giấy bảo lãnh ngày 11/10/2019 để bảo lãnh cho khoản nợ của con dâu bà là chị H1 với số tiền là 350.700.000đ thì phải có nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự. Cấp sơ thẩm, buộc bị đơn bà H1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà B số tiền nợ vay vốn gốc 350.700.000đ là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Xét yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn bà B từ ngày 11/10/2019 (ngày viết giấy bảo lãnh) cho đến khi vụ án được đưa ra xét là không có căn cứ. Bởi lẽ, tại giấy

bảo lãnh ngày 11/10/2019 (ngày viết giấy bảo lãnh) không có thỏa thuận về lãi suất và ngày trả nợ. Mặc khác, tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn bà B cũng không xác định được ngày yêu cầu phía bị đơn bà H1 trả nợ cho đến khi khởi kiện, nên yêu cầu tính lãi của nguyên đơn bà B là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn bà H1 phải trả lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ, nên sửa án sơ thẩm đối với yêu cầu tính lãi.

[3] Xét nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 cho rằng, bà H2 không liên quan đến việc bảo lãnh nên không đồng ý thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trả nợ thay cho bà H1.

Cấp sơ thẩm nhận định, bà H2 là mẹ chồng của bà H1, khi bà H1 vay tiền của bà B thì bà H2 có đứng ra cam kết bảo lãnh trả nợ thay cho bà H1, bà H2 thừa nhận giấy bảo lãnh và phần ghi “Nếu con dâu tôi tên H1 không trả nợ thì tôi sẽ lấy tài sản do tôi đứng tên đảm bảo trả nợ cho cô Bé” do bà Lánh ghi và bà H2 có ký tên, điểm chỉ. Cấp sơ thẩm căn cứ với quy định tại Điều 335 và Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bà H2 chịu trách nhiệm trả nợ cho bà B trong trường hợp bà H1 không thực hiện đúng nghĩa vụ cho bà B thì bà H2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà B là có căn cứ, phù hợp quy định pháp luật.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm còn sai sót trong áp dụng về án phí, trong vụ án này bà H2 là người cao tuổi, nên thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí, nhưng cấp sơ thẩm không giải thích để các đương sự đủ điều kiện miễn giảm án phí theo quy định là lỗi của cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

Từ những căn cứ nhận định nêu trên, trong thảo luận nghị án Hội đồng xét xử thống nhất, chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà H1; không chấp nhận nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2, sửa bản dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

[4] Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bị đơn bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.535.000đ.

- Buộc nguyên đơn bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.601.375đ, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.767.500đ theo biên lai thu tiền số 0000327 ngày 27/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K1, bà B được nhận lại số tiền 5.166.125đ theo biên lai trên.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

- Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà H2 là người cao tuổi, có yêu cầu miễn giảm án phí, thuộc trường hợp được miễn án phí, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn bà H1; không chấp nhận nội dung kháng cáo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 30/2021/DS-ST ngày 27 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ các Điều 335, khoản 1 Điều 342, Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà B về việc “Tranh chấp dân sự về hợp đồng vay tài sản và bảo lãnh” đối với bị đơn bà H1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2.

2. Buộc bị đơn bà H1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà B số tiền nợ vay vốn gốc 350.700.000đ.

3. Trường hợp nếu bị đơn bà H1 không còn tài sản để thi hành án thì bà H2 phải chịu trách nhiệm trả số tiền thực tế bị đơn bà H1 còn nợ nguyên đơn bà B thay cho bị đơn bà H1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bị đơn bà H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 17.535.000đ.

Buộc nguyên đơn bà B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.601.375đ, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.767.500đ theo biên lai thu tiền số 0000327 ngày 27/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K1, bà B được nhận lại số tiền 5.166.125đ theo biên lai trên.

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bị đơn bà H1 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008945 ngày 11/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H2 số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008944 ngày 11/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K1, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- Các đương sự;
- TAND huyện K1;
- Chi cục THADS huyện K1;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bình Đảo